

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại: Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Quốc Lộc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông: Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông: Ngô Quốc Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trịnh Văn Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông: Mai Tất Lã	Thành viên
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty mẹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty mẹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty mẹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty mẹ không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Mạnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 27 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 37 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 


Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	06/10/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.321.078.288.465	1.375.946.594.940
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	91.454.678.432	116.343.671.082
111	1. Tiền		89.454.678.432	113.543.671.082
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	2.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		597.128.801.722	491.379.737.405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	315.999.947.118	193.429.688.854
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	85.949.509.163	98.802.678.554
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	60.843.300.846	62.029.307.179
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	150.963.509.892	137.118.062.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.627.465.297)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	621.359.388.242	757.185.485.501
141	1. Hàng tồn kho		621.359.388.242	757.185.485.501
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.135.420.069	10.037.700.952
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.376.343.453	400.395.478
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.674.408.192
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	4.759.076.616	3.962.897.282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.266.299.585.673	2.326.227.907.292
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		359.189.045.138	509.044.366.885
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	153.015.200.850	167.879.593.800
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	07	202.814.955.605	337.961.827.846
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	3.358.888.683	3.202.945.239
220	II. Tài sản cố định		816.994.033.654	810.844.162.825
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	803.502.626.309	797.200.824.259
222	- Nguyên giá		2.151.538.952.944	1.975.808.950.808
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.348.036.326.635)	(1.178.608.126.549)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	-	-
225	- Nguyên giá		-	65.079.652.762
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(65.079.652.762)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	13.491.407.345	13.643.338.566
228	- Nguyên giá		15.239.504.000	15.239.504.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.748.096.655)	(1.596.165.434)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	349.598.840.638	165.993.860.854
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		349.598.840.638	165.993.860.854
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	646.591.461.512	720.486.062.044
251	1. Đầu tư vào công ty con		671.483.580.368	671.483.580.368
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.564.136.036	13.564.136.036
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.438.345.640	35.438.345.640
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(73.894.600.532)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		93.926.204.731	119.859.454.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	93.926.204.731	119.859.454.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.587.377.874.138	3.702.174.502.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	06/10/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.542.755.863.663	1.647.101.659.835
310	I. Nợ ngắn hạn		1.039.896.974.440	1.218.090.400.930
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	239.390.061.019	195.210.042.295
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	25.158.287.943	3.320.557.074
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	22.632.811.397	71.624.200.148
314	4. Phải trả người lao động		34.623.248.193	48.379.271.233
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	46.917.948.641	11.905.130.014
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	99.321.434.358	294.112.397.382
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	507.767.569.012	561.473.158.970
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	38.795.851.335	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.289.762.542	32.065.643.814
330	II. Nợ dài hạn		502.858.889.223	429.011.258.905
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	-	59.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	502.858.889.223	428.952.258.905
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.044.622.010.475	2.055.072.842.397
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.987.646.289.357	2.000.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.353.710.643)	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(12.353.710.643)	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		56.975.721.118	55.072.842.397
431	1. Nguồn kinh phí		18.037.991.481	15.594.686.471
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	24	38.937.729.637	39.478.155.926
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.587.377.874.138	3.702.174.502.232

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Trung

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.898.565.571.791
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.898.565.571.791
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.730.914.373.652
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.651.198.139
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	37.275.948.238
22	7. Chi phí tài chính	29	112.262.978.402
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.361.777.761
25	8. Chi phí bán hàng	30	7.077.678.814
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	96.873.634.305
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.287.145.144)
31	11. Thu nhập khác		93.552.432
32	12. Chi phí khác	32	1.055.717.931
40	13. Lợi nhuận khác		(962.165.499)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.249.310.643)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(12.249.310.643)</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.249.310.643)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		251.658.125.448
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		98.662.109.246
03	- Các khoản dự phòng		129.317.917.164
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.596.712)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.682.082.011)
06	- Chi phí lãi vay		38.361.777.761
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		239.408.814.805
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(113.738.900.754)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		135.826.097.259
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(123.924.374.138)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		19.957.301.978
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.256.350.218)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		59.939.751
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.264.319.480
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)		(49.146.163.104)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.450.685.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(268.128.993.198)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		126.740.733.388
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.847.925.090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123.540.334.720)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		827.350.230.717
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(798.398.848.113)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.750.342.244)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.201.040.360

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016
			VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.888.609.301)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		116.343.671.082
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(383.349)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>91.454.678.432</u>

(*) Bao gồm khoản chi nộp về tiền thu cổ phần hoá số tiền 36.324.987.860 VND.

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kê toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2014, Tổng Công ty Khoáng Sản-Vinacomin thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/04/2014. Ngày 06/10/2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại: Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ gặp nhiều khó khăn, do giá một số sản phẩm chính như đồng tấm, quặng sắt... giảm. Ngoài ra một số Công ty con, Công ty liên kết của Công ty mẹ cũng có kết quả kinh doanh thua lỗ (trong đó đặc biệt Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico mới đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ đầu năm nay) dẫn tới Công ty mẹ phải thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính bổ sung. Đây là hai nguyên nhân chủ yếu dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ kỳ này sụt giảm.
- Theo Quyết định số 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty mẹ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 06/10/2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
Chi nhánh Huyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý;
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng ngành Than - Khoáng sản - Vimico	Lào Cai	Dịch vụ khách sạn, điều dưỡng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY MẸ

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty mẹ.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty mẹ áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mẹ mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch.

310011
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
AA
DÂN KIỂM

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính / Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	36 - 52 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty mẹ. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty mẹ có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm. Năm 2005 là năm đầu tiên Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	06/10/2015
	VND	VND
Tiền mặt	527.594.676	425.562.147
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.927.083.756	113.118.108.935
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.800.000.000
	91.454.678.432	116.343.671.082

Tại ngày 30/06/2016, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu - Chi nhánh Thủ đô với lãi suất 5,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	671.483.580.368	(70.494.761.763)	671.483.580.368	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	-	9.748.631.727	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	-	133.175.202.995	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	2.079.087.794	(1.229.753.272)	2.079.087.794	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	(60.384.556.835)	216.005.517.761	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	-	22.253.242.158	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	17.158.825.471	(3.532.171.720)	17.158.825.471	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	21.336.578.773	(4.486.893.193)	21.336.578.773	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	10.951.641.468	-	10.951.641.468	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	11.875.808.196	(861.386.743)	11.875.808.196	-
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	-	71.882.680.405	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	-	106.557.867.314	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	-	14.259.903.207	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	-	32.718.783.948	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	1.479.809.151	-	1.479.809.151	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	13.564.136.036	(3.399.838.769)	13.564.136.036	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	2.829.908.078	-	2.829.908.078	-
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(3.399.838.769)	10.734.227.958	-
Các khoản đầu tư khác	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
- Công ty Cổ phần Dioxit Titan Việt Nam	-	-	-	-
	720.486.062.044	(73.894.600.532)	720.486.062.044	-

Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nêu trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	861.038.798.486	864.296.423.971	229.363.269.277	21.110.459.074	-	1.975.808.950.808
- Mua trong kỳ	802.036.364	28.770.150.000	70.663.460.000	-	-	100.235.646.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.116.760.000	-	-	-	5.116.760.000
- Phân loại lại từ TSCĐ thuê tài chính	-	8.021.074.182	57.058.578.580	-	-	65.079.652.762
- Tăng khác	5.297.943.010	-	-	-	-	5.297.943.010
Số dư cuối kỳ	867.138.777.860	906.204.408.153	357.085.307.857	21.110.459.074	-	2.151.538.952.944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	479.401.466.021	585.512.797.985	98.731.990.414	14.961.872.129	-	1.178.608.126.549
- Khấu hao trong kỳ	36.825.799.921	39.465.195.008	21.031.115.623	1.330.924.617	-	98.653.035.169
- Khấu hao của TSCĐ thuê tài chính mua lại	-	8.021.074.182	57.058.578.580	-	-	65.079.652.762
Số dư cuối kỳ	516.227.265.942	632.999.067.175	176.821.684.617	16.292.796.746	-	1.342.340.814.480
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	381.637.332.465	278.783.625.986	130.631.278.863	6.148.586.945	-	797.200.824.259
Tại ngày cuối kỳ	350.911.511.918	273.205.340.978	180.263.623.240	4.817.662.328	-	809.198.138.464
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						239.494.708.564
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						73.097.181.273

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	Tuyên Quang	53,78%	53,78%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (*)	Lào Cai	57,22%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vật tư Mô Địa chất - Vimico	Hà Nội	51,00%	51,00%	Mua bán MMTB khai khoáng
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	Nghệ An	75,00%	75,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,00%	55,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai phát hành tăng vốn chủ sở hữu thêm 10.000.000.000 VND cho cổ đông mới. Từ đó làm giảm tỷ lệ lợi ích/biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	27,47%	27,47%	Kinh doanh gạch ngói, vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản	Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Công ty Cổ phần Dioxit Titan Việt Nam	Hà Tĩnh	Không đáng kể	Không đáng kể	Khai thác, chế biến khoáng sản

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Công ty mẹ:

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần 05/10/2015, Công ty mẹ đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:

	05/10/2015	
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại VND	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại VND
Đầu tư vào công ty con		
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	2.079.087.794	5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	23.670.400.000
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	17.158.825.471	27.538.650.000
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	21.336.578.773	48.450.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	10.951.641.468	6.630.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	11.875.808.196	21.450.000.000
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	1.479.809.151	7.030.140.000
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	12.617.350.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	2.829.908.078	3.600.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dioxit Titan Việt Nam	-	225.000.000
	720.486.062.044	815.439.975.206



5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	06/10/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	34.211.335.327	84.177.542.541
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	33.802.201.073	51.297.730.643
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	6.588.582.525	10.516.346.522
- Công ty Cổ phần Ổng đồng Toàn Phát	17.180.031.393	7.773.279.108
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	58.770.703.170	9.707.982.900
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	81.414.938.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.032.155.630	29.956.807.140
	315.999.947.118	193.429.688.854

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	54.970.271.274	-	72.588.198.089	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	18.157.669.687	-	3.215.873.534	-
- Các khoản trả trước người bán khác	12.821.568.202	-	22.998.606.931	-
	85.949.509.163	-	98.802.678.554	-
b) Dài hạn				
- Viện Khoa học và Công nghệ Mô - Luyện kim	9.668.376.600	-	9.668.376.600	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	143.346.824.250	-	158.211.217.200	-
	153.015.200.850	-	167.879.593.800	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	613.993.667	-	1.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV	8.079.307.179	(8.079.307.179)	8.079.307.179	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	18.200.000.000	-	18.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	60.843.300.846	(8.079.307.179)	62.029.307.179	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	169.681.734.374	-	233.777.099.769	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói gốm Tiên Giang	-	-	15.131.635.186	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	-	55.919.871.660	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	33.133.221.231	-	33.133.221.231	-
	202.814.955.605	-	337.961.827.846	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	2.234.546.349	-	1.673.418.489	-
- Ký cược, ký quỹ	69.220.800	-	69.220.800	-
- Tạm ứng	547.811.279	-	475.757.184	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	12.136.742.951	-	1.944.060.460	-
- Phải thu khác	135.975.188.513	(229.188.644)	132.955.605.885	-
<i>Phải thu tiền lãi cho vay</i>	<i>103.933.108.567</i>	<i>(229.188.644)</i>	<i>97.573.421.860</i>	-
<i>Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng</i>	<i>654.941.997</i>	-	<i>626.333.333</i>	-
<i>Phải thu các Công ty con tiền các quỹ tập trung nộp Tập đoàn</i>	<i>26.630.135.183</i>	-	<i>29.259.196.780</i>	-
<i>Phải thu BQL Dự án KCN Tăng Loàng về kinh phí hỗ trợ di dân</i>	<i>2.434.039.000</i>	-	<i>2.434.039.000</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.322.963.766</i>	-	<i>3.062.614.912</i>	-
	150.963.509.892	(229.188.644)	137.118.062.818	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.358.888.683	-	3.202.945.239	-
	3.358.888.683	-	3.202.945.239	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV</i>	10.054.468.545	-	10.054.468.545	-
<i>Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát</i>	5.240.299.963	-	5.329.494.923	-
<i>Công ty Cổ phần Nhật Anh</i>	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản</i>	229.188.644	-	229.188.644	-
5				
	16.627.465.297	-	16.716.660.257	-

(*) Tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần, Công ty mẹ không thực hiện trích lập dự phòng công nợ theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	43.230.513.195	-	87.952.058.276	-
- Công cụ, dụng cụ	6.558.954.717	-	8.025.531.041	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.644.387.701	-	229.637.691.592	-
- Thành phẩm	317.424.182.174	-	431.068.854.137	-
- Hàng gửi bán	501.350.455	-	501.350.455	-
	621.359.388.242	-	757.185.485.501	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	06/10/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	312.726.025.058	157.340.617.288
Dự án mở rộng nâng công suất Mô tuyến Đồng Sin Quyền	104.965.290.683	101.351.920.112
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng	142.415.524.578	32.052.511.850
Dự án đầu tư Mô đồng Vi kẽm	26.233.577.602	2.499.492.602
Dự án hoàn thiện Dây chuyền sản xuất và thu hồi khoáng vật có ích	13.631.818.182	13.631.818.182
Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	25.479.814.013	7.804.874.542
- Sửa chữa lớn	36.872.815.580	8.653.243.566
Trung đại tu dây chuyền Tuyển Khoáng	27.509.731.995	-
Xưởng điện phân đồng 314	-	2.658.013.761
Hệ thống vạc phản ứng	-	2.429.493.347
Lò chuyển số 2 và phụ trợ	5.125.673.505	-
Sửa chữa lớn khác	4.237.410.080	3.565.736.458
	349.598.840.638	165.993.860.854

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	861.038.798.486	864.296.423.971	229.363.269.277	21.110.459.074	1.975.808.950.808
- Mua trong kỳ	802.036.364	28.770.150.000	70.663.460.000	-	100.235.646.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	5.116.760.000	-	-	5.116.760.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.021.074.182	57.058.578.580	-	65.079.652.762
- Tăng TSCĐ từ nguồn kinh phí	5.297.943.010	-	-	-	5.297.943.010
Số dư cuối kỳ	867.138.777.860	906.204.408.153	357.085.307.857	21.110.459.074	2.151.538.952.944
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	479.401.466.021	585.512.797.985	98.731.990.414	14.961.872.129	1.178.608.126.549
- Khấu hao trong kỳ	36.825.799.921	39.465.195.008	21.031.115.623	1.330.924.617	98.653.035.169
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.021.074.182	57.058.578.580	-	65.079.652.762
- Hao mòn ghi giảm nguồn kinh phí	5.257.040.895	317.595.006	39.963.195	80.913.059	5.695.512.155
Số dư cuối kỳ	521.484.306.837	633.316.662.181	176.861.647.812	16.373.709.805	1.348.036.326.635
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	381.637.332.465	278.783.625.986	130.631.278.863	6.148.586.945	797.200.824.259
Tại ngày cuối kỳ	345.654.471.023	272.887.745.972	180.223.660.045	4.736.749.269	803.502.626.309

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 239.494.708.564 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.097.181.273 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.021.074.182	57.058.578.580	65.079.652.762
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.021.074.182)	(57.058.578.580)	(65.079.652.762)
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.021.074.182	57.058.578.580	65.079.652.762
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.021.074.182)	(57.058.578.580)	(65.079.652.762)
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.903.185.000	336.319.000	15.239.504.000
Số dư cuối kỳ	14.903.185.000	336.319.000	15.239.504.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.268.920.511	327.244.923	1.596.165.434
- Khấu hao trong kỳ	-	9.074.077	9.074.077
- Hao mòn ghi giảm nguồn kinh phí	142.857.144	-	142.857.144
Số dư cuối kỳ	1.411.777.655	336.319.000	1.748.096.655
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	13.634.264.489	9.074.077	13.643.338.566
Tại ngày cuối kỳ	13.491.407.345	-	13.491.407.345

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	06/10/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.138.979.406	346.643.793
- Các khoản khác	237.364.047	53.751.685
	6.376.343.453	400.395.478
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.543.204.764	23.323.223.105
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai	21.100.412.649	23.855.906.496
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá	58.707.633.174	61.797.508.604
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	255.759.659
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	3.794.810.531	10.083.488.337
- Chi phí hỗ trợ thiệt hại hoa màu	-	308.370.827
- Chi phí địa chính chờ phân bổ	-	137.499.995
- Chi phí tư vấn chiến lược kinh doanh	-	90.909.092
- Các khoản khác	780.143.613	6.788.570
	93.926.204.731	119.859.454.684

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	06/10/2015		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	503.555.806.208	503.555.806.208	649.015.979.470	733.555.806.208	419.015.979.470	419.015.979.470
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 3 (1)</i>	170.000.000.000	170.000.000.000	261.067.601.701	220.000.000.000	211.067.601.701	211.067.601.701
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng</i>	33.555.806.208	33.555.806.208	-	33.555.806.208	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	100.000.000.000	100.000.000.000	180.000.000.000	280.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)</i>	200.000.000.000	200.000.000.000	207.948.377.769	200.000.000.000	207.948.377.769	207.948.377.769
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	57.917.352.762	57.917.352.762	89.856.854.277	59.022.617.497	88.751.589.542	88.751.589.542
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (3)</i>	8.325.090.924	8.325.090.924	30.830.630.482	8.325.090.924	30.830.630.482	30.830.630.482
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô (4)</i>	27.133.651.942	27.133.651.942	40.955.357.142	23.481.866.228	44.607.142.856	44.607.142.856
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)</i>	480.000.000	480.000.000	160.000.000	480.000.000	160.000.000	160.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	5.136.000.000	5.136.000.000	5.775.250.000	10.911.250.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (6)</i>	691.200.000	691.200.000	518.400.000	518.400.000	691.200.000	691.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai (7)</i>	3.310.447.652	3.310.447.652	6.624.749.413	3.660.668.101	6.274.528.964	6.274.528.964
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bảo Thắng, Lào Cai (8)</i>	127.000.000	127.000.000	1.883.398.000	1.495.000.000	515.398.000	515.398.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai (9)</i>	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (10)</i>	11.313.962.244	11.313.962.244	1.709.069.240	8.750.342.244	4.272.689.240	4.272.689.240
	561.473.158.970	561.473.158.970	738.872.833.747	792.578.423.705	507.767.569.012	507.767.569.012

	06/10/2015		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	473.846.580.183	473.846.580.183	178.334.251.247	64.843.041.905	587.337.789.525	587.337.789.525
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (3)</i>	389.412.079.113	389.412.079.113	65.124.954.800	22.895.857.576	431.641.176.337	431.641.176.337
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô (4)</i>	46.106.866.230	46.106.866.230	100.000.000.000	23.481.866.228	122.625.000.002	122.625.000.002
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)</i>	640.000.000	640.000.000	-	480.000.000	160.000.000	160.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	10.911.250.000	10.911.250.000	-	10.911.250.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (6)</i>	1.947.000.000	1.947.000.000	-	518.400.000	1.428.600.000	1.428.600.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lào Cai (7)</i>	16.518.986.840	16.518.986.840	13.209.296.447	3.660.668.101	26.067.615.186	26.067.615.186
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bảo Thắng, Lào Cai (8)</i>	2.010.398.000	2.010.398.000	-	1.495.000.000	515.398.000	515.398.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai (9)</i>	6.300.000.000	6.300.000.000	-	1.400.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	13.023.031.484	13.023.031.484	-	8.750.342.244	4.272.689.240	4.272.689.240
<i>Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (10)</i>	13.023.031.484	13.023.031.484	-	8.750.342.244	4.272.689.240	4.272.689.240
	486.869.611.667	486.869.611.667	178.334.251.247	73.593.384.149	591.610.478.765	591.610.478.765
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(57.917.352.762)	(57.917.352.762)	(89.856.854.277)	(59.022.617.497)	(88.751.589.542)	(88.751.589.542)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	428.952.258.905	428.952.258.905			502.858.889.223	502.858.889.223

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4099636/HĐTD ngày 05/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, thời hạn vay từ 06-12 tháng tùy theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 211.067.601.701 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01.2016/HM/VCBHN-VIMICO ngày 31/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 340.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cấp tín dụng 14 tháng, thời hạn vay từ 06-12 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 207.948.377.769 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng số 1701- LAV- 201301476 ngày 10/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ dự án đầu tư xây dựng và các tài sản khác;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 431.641.176.337 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 30.830.630.482 đồng;

(4) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số NHN.DN.02150813 ngày 15/8/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Vàng Minh Lương;
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 22.625.000.002 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 14.607.142.856 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.905.170316 ngày 21/03/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện tình hình tài chính;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là: Máy xúc thủy lực gầu ngược Caterpillar và máy khoan xoay cầu D=250mm, Xe ô tô ca 46 chỗ nhãn hiệu Daewoo Model BH116, 03 máy nén khí trục vít 2 cấp di động, 5 xe ô tô tự đổ Caterpillar Model 773E, 02 máy ủi Caterpillar và 01 máy san xúc tự hành;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 100.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 30.000.000.000 đồng;

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2008/HĐTD/VIB- VIMICO ngày 20/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.120.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô cầu tự hành;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô tải cầu tự hành đóng trên sat-xi chuyên dùng 14 tấn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 160.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 160.000.000 đồng;

(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 48D/2012/HĐTD-TH-DN ngày 20/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 02 ô tô tưới đường phục vụ hoạt động khai thác và chế biến quặng đồng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 02 xe téc nước DONGFENG biển kiểm soát 24C-014.10 và 24C-016.82;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 263.600.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 175.200.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 16D/2013/HĐTD-TH-DN ngày 8/7/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.584.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 01 xe ca phục vụ đưa đón CBCNV công ty;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 01 xe Deawoo FX12;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 1.165.000.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong 12 tháng tới là 516.000.000 đồng;

(7) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lào cai bao gồm 4 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 351.14.737.2080750.TD ngày 11/8/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.480.160.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe téc dầu 16m3 DONGFENG - CSC5251GJY3;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 01 xe téc dầu 16m3 DONGFENG- CSC521GJY3;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 1.017.610.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 296.032.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 409.14.737.2080750.TD ngày 29/9/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.024.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 01 máy biến áp 560 KVA- 35/-0,4 KV, 01 máy lu rung 14 tấn nhãn hiệu Liugong, model CLG 6114 mới 100%; số dư tài khoản tiền gửi số 7371191888999 tại MB theo hợp đồng cầm cố số dư tài khoản số 439.14.737.2080750.DB số tiền 1.114.520.000 VND; số dư tài khoản tiền gửi số 7371191888999 tại MB số tiền 379.720.000 đồng theo hợp đồng cầm cố số dư tài khoản số 456.14.737.2080750.DB ngày 18/12/2014 ;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 5.318.036.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.455.400.000 đồng;

(c) Hợp đồng tín dụng số 433.14.737.2080750.TD ngày 17/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.097.600.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua xe cầu tự hành;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là xe cầu tự hành 10 tấn;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 2.393.200.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 617.600.000 đồng;

(d) Hợp đồng tín dụng số 86600.16.737.208050.TD ngày 18/03/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.139.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị là máy xúc lật bánh lốp;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ phương án MB tài trợ;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 3.400.848.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 715.968.000 đồng;

(e) Hợp đồng tín dụng số 71.15.737.2312504.TD ngày 30/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn;
- + Số tiền vay: 28.900.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay trung hạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị;
- + Thời hạn cho vay: tối đa 60 tháng/ kế ước;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 13.937.921.186 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 3.189.528.964 đồng;

(8) Hợp đồng tín dụng số 8807.LAV-201302627 ngày 10/06/2013 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.040.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy móc, thiết bị;
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm, được điều chỉnh theo thời thời điểm thay đổi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay ghi trên từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2014 là máy cắt plasma, máy cưa cần thủy lực, máy nén trục vít, bình chứa khí, hệ thống điện;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 515.398.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 515.398.000 đồng.

(9) Hợp đồng tín dụng số 328/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.110900 ngày 17/12/2014 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 3 tháng/ lần;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Lò điện hồ quang 1500KVA;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 4.900.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.400.000.000 đồng;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(10) Thuê tài chính của Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng thuê cho thuê Tài chính số 85/2011/TSC-CTTC ngày 11/05/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 6 Ô tô tự đổ KOMATSU - Model: HD325 - 7R, kèm theo phụ tùng và các chi tiết kỹ thuật;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 62.912.713.840 đồng;
- + Thời hạn thanh toán: 60 tháng (đến ngày 30/11/2016);
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2016 là 4.272.689.240 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 4.272.689.240 đồng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương Thành	316.983.843	316.983.843	21.272.059.391	21.272.059.391
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	15.393.262.618	15.393.262.618	24.843.380.193	24.843.380.193
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	100.088.990.000	100.088.990.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	123.590.824.558	123.590.824.558	149.094.602.711	149.094.602.711
	239.390.061.019	239.390.061.019	195.210.042.295	195.210.042.295

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	06/10/2015
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện 1	9.094.447.160	10.000.389
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	-	934.273.641
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.787.253.040	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.276.587.743	2.376.283.044
	25.158.287.943	3.320.557.074

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.991.753.839	51.569.459.873	51.823.543.266	-	7.737.670.446
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.741.535.601	-	-	59.939.751	3.801.475.352	-
- Thuế thu nhập cá nhân	221.361.681	4.757.399	732.198.943	744.769.504	232.815.843	3.641.000
- Thuế tài nguyên	-	17.850.601.571	115.621.564.307	123.658.524.631	-	9.813.641.247
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.235.491.439	1.566.325.720	724.785.421	393.951.140
- Các loại thuế khác	-	1.428.087	6.321.980	7.750.067	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	45.775.659.252	75.221.860.364	116.313.612.052	-	4.683.907.564
	3.962.897.282	71.624.200.148	244.386.896.906	294.174.464.991	4.759.076.616	22.632.811.397

Quyết toán thuế của Công ty mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	06/10/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.137.080.388	3.031.652.845
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	106.155.852
- Trích trước chi phí cấp quyền khai thác	2.838.812.985	8.541.733.690
- Trích trước chi phí bóc đất đá theo hệ số bóc	40.883.717.000	-
- Chi phí phải trả khác	58.338.268	225.587.627
	46.917.948.641	11.905.130.014

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	06/10/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	568.167.827	671.951.974
- Bảo hiểm xã hội	38.687.660	65.597.055
- Bảo hiểm y tế	-	11.925.921
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.631.256
- Phải trả về cổ phần hóa	3.055.681.909	38.819.541.909
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.463.536.121	14.305.156.185
- Các khoản phải trả phải nộp khác	79.195.360.841	240.232.593.082
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tiền bóc đất đá</i>	-	5.862.029.757
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico tiền bóc đất đá</i>	2.876.970.631	2.987.033.200
<i>Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam</i>	74.075.224.417	226.183.246.846
<i>Phải trả khác</i>	2.243.165.793	5.200.283.279
	99.321.434.358	294.112.397.382
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	59.000.000
	-	59.000.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	06/10/2015
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa lớn Tài sản cố định	38.795.851.335	-
	38.795.851.335	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Lỗi trong kỳ này	-	(12.249.310.643)	(12.249.310.643)
Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	(104.400.000)	(104.400.000)
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	(12.353.710.643)	1.987.646.289.357

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	98,06%	1.961.179.000.000	98,06%
Các Cổ đông khác	38.821.000.000	1,94%	38.821.000.000	1,94%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	06/10/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

24. NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Công ty mẹ hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/06/2016 là 38.937.729.637 VND, trong đó bao gồm nguyên giá tài sản đã tăng từ các kỳ trước là 56.110.316.756 VND, tài sản tăng trong kỳ là công trình "Hệ thống xử lý chống thấm hồ thải Nhà máy Tuyển khoáng" có nguyên giá là 5.297.943.010 VND. Hao mòn lũy kế đến 30/06/2016 là 22.470.530.129 VND trong đó hao mòn tài sản cố định ghi giảm nguồn kinh phí từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/06/2016 là 5.838.369.299 VND.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	06/10/2015
- Đô la Mỹ	USD	954,04	1.028,05
- Nhân dân tệ	CNY	206,82	206,82

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016
	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.875.047.578.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.517.993.131
	1.898.565.571.791

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016
	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.708.984.814.085
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.929.559.567
	1.730.914.373.652

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.531.744.288
Lãi ứng trước tiền hàng	2.866.417.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.868.550.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.256.031
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.980.061
	37.275.948.238

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	38.361.777.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.216.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	383.349
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	73.894.600.532
	<u>112.262.978.402</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.818.994
Chi phí nhân công	758.110.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.426.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.874.010.153
Chi phí khác bằng tiền	1.858.313.250
	<u>7.077.678.814</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.864.894.106
Chi phí nhân công	17.953.594.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.057.090.538
Chi phí dự phòng	16.627.465.297
Chi phí tổn thất do bán khoản nợ Công ty Gạch ngói gốm Tiền Giang	19.718.212.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.347.156.468
Chi phí khác bằng tiền	25.305.221.130
	<u>96.873.634.305</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
Chi phí đền bù thu hồi đất các hộ gia đình xã Cốc Mỹ	224.700.000
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	626.032.326
Hao mòn TSCĐ không cần dùng nhận bàn giao từ Công ty Kim loại màu Thái Nguyên	197.030.959
Chi phí khác	7.954.646
	<u>1.055.717.931</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.249.310.643)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.055.717.931
- Chi phí không hợp lệ	1.055.717.931
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.868.550.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.868.550.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(25.062.142.712)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm kỳ	(3.741.535.601)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(59.939.751)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(3.801.475.352)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524.675.556.000
Chi phí nhân công	130.831.589.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.465.078.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.170.202.264
Chi phí khác bằng tiền	266.859.157.594
	1.297.001.584.028

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		06/10/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.454.678.432	-	116.343.671.082	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	470.322.345.693	(8.548.158.118)	333.750.696.911	-
Các khoản cho vay	263.658.256.451	(8.079.307.179)	400.991.135.025	-
Đầu tư dài hạn	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
	860.873.626.216	(16.627.465.297)	886.523.848.658	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.010.626.458.235	990.425.417.875
Phải trả người bán, phải trả khác			338.711.495.377	489.381.439.677
Chi phí phải trả			46.917.948.641	11.905.130.014
			1.396.255.902.253	1.491.711.987.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.454.678.432	-	-	91.454.678.432
Phải thu khách hàng, phải thu khác	458.415.298.892	3.358.888.683	-	461.774.187.575
Các khoản cho vay	52.763.993.667	202.814.955.605	-	255.578.949.272
Đầu tư dài hạn	-	35.438.345.640	-	35.438.345.640
	602.633.970.991	241.612.189.928	-	844.246.160.919
Tại ngày 06/10/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.343.671.082	-	-	116.343.671.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	330.547.751.672	3.202.945.239	-	333.750.696.911
Các khoản cho vay	63.029.307.179	337.961.827.846	-	400.991.135.025
Đầu tư dài hạn	-	35.438.345.640	-	35.438.345.640
	509.920.729.933	376.603.118.725	-	886.523.848.658



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	507.767.569.012	348.693.387.224	154.165.501.999	1.010.626.458.235
Phải trả người bán, phải trả khác	338.711.495.377	-	-	338.711.495.377
Chi phí phải trả	46.917.948.641	-	-	46.917.948.641
	893.397.013.030	348.693.387.224	154.165.501.999	1.396.255.902.253
Tại ngày 06/10/2015				
Vay và nợ	561.473.158.970	257.865.994.518	171.086.264.387	990.425.417.875
Phải trả người bán, phải trả khác	489.322.439.677	59.000.000	-	489.381.439.677
Chi phí phải trả	11.905.130.014	-	-	11.905.130.014
	1.062.700.728.661	257.924.994.518	171.086.264.387	1.491.711.987.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty mẹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 06/10/2015 đến 30/06/2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	827.350.230.717
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(798.398.848.113)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(8.750.342.244)

37. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam, thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Công ty mẹ chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác đồng thời hầu hết các mỏ thuộc Công ty mẹ đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Công ty mẹ tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty mẹ không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016, do đó không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Mạnh

